

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		688 499 796 690	484 556 754 805
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		277 073 581 611	212 873 059 571
1. Tiền	111	V.01	2 761 464 185	5 160 778 324
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	274 312 117 426	207 712 281 247
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80 148 141 795	115 848 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80 148 141 795	115 848 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		275 541 686 730	103 092 697 423
1. Phải thu của khách hàng	131	2	234 062 550 487	63 553 915 778
2. Trả trước cho người bán	132		15 905 999 537	6 021 830 293
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38 466 659 537	33 598 637 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(12 893 522 831)	(81 685 664)
IV - Hàng tồn kho	140		51 755 978 429	49 144 324 076
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51 755 978 429	49 144 324 076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 980 408 125	3 598 531 940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			198 830 908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 320 040 125	2 955 878 032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	2 660 368 000	443 823 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		917 542 080 703	972 208 694 783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		759 386 337 436	813 210 759 969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	630 517 479 236	700 228 069 096
- Nguyên giá	222		2 173 386 811 782	2 172 378 139 799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 542 869 332 546)	(1 472 150 070 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 968 687 951	12 338 577 471
- Nguyên giá	228		15 183 457 760	15 252 657 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 214 769 809)	(2 914 080 289)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	116 900 170 249	100 644 113 402
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157 335 952 986	158 178 144 533
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8 498 144 533	6 098 144 533
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	152 080 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3 242 191 547)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		819 790 281	819 790 281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	695 248 388	695 248 388
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 606 041 877 393	1 456 765 449 588

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		696 347 914 962	483 743 361 149
I - Nợ ngắn hạn		310		388 892 079 560	248 973 525 747
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	26 550 000 000	117 336 000 000
2. Phải trả người bán		312		10 961 605 147	27 301 066 836
3. Người mua trả tiền trước		313	15	18 438 000	18 438 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	78 907 244 460	47 523 924 845
5. Phải trả người lao động		315		19 794 631 065	18 743 622 502
6. Chi phí phải trả		316	V.17	76 914 472 621	14 094 221 813
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	164 977 822 553	16 954 614 988
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		10 767 865 714	7 001 636 763
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II - Nợ dài hạn		330		307 455 835 402	234 769 835 402
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	• V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	307 424 195 402	234 738 195 402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	31 640 000	31 640 000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		874 867 939 229	937 186 831 672
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	874 867 939 229	937 186 831 672
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		56 454 368 091	56 454 368 091
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(170 802 403)	(170 802 403)
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		4 974 686 436	46 889 661

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 251 370 991	24 251 370 991
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		89 358 316 114	156 605 005 332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430	V 23		
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		34 826 023 202	35 835 256 767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 606 041 877 393	1 456 765 449 588

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

Bui Thi Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

buulua

HUYỀN VÂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	236 505 794 490	136 973 420 048	333 288 586 727	216 316 726 401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		236 505 794 490	136 973 420 048	333 288 586 727	216 316 726 401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	122 670 232 959	61 273 185 065	181 588 236 694	113 819 783 454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113 835 561 531	75 700 234 983	151 700 350 033	102 496 942 947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 141 040 396	4 066 465 769	14 088 534 427	8 644 098 318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 445 376 207	13 922 798 938	23 529 205 175	28 329 086 240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 203 164 660	13 922 798 938	20 267 013 628	28 329 086 240
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21 916 892 578	4 956 817 655	27 256 992 099	9 460 397 102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		88 614 333 142	60 887 084 159	115 002 687 186	73 351 557 923
11. Thu nhập khác	31		472 045 455	288 367 522	472 045 455	962 685 703
12. Chi phí khác	32		300 038 349	(1 150 000 000)	938 335 471	27 747 128
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		172 007 106	1 438 367 522	(466 290 016)	934 938 575
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		88 786 340 248	62 325 451 681	114 536 397 170	74 286 496 498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19 015 026 227	14 892 382 480	24 226 149 178	17 715 029 538

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NĂM			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5		6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(43 648 641)			(43 648 641)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69 771 314 021	47 476 717 842		90 310 247 992	56 615 115 601
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 249 047 752	1 360 860 908		2 293 093 386	1 673 903 843
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		68 522 266 269	46 115 856 934		88 017 154 606	54 941 211 758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

Buu Thi Kim Ra

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ullenn

HUYỀN VÂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

Ngày 11 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN THÁC MỎ
BẢO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114 536 397 170	74 286 496 498
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		72 744 043 543	69 331 654 898
- Các khoản dự phòng	03		16 054 028 714	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3 070 184 441	
- Chi phí lãi vay	06		20 287 013 628	28 329 086 240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		226 691 667 496	171 947 237 636
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(153 851 634 109)	(8 337 031 016)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2 611 654 353)	(15 572 059 024)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		194 493 235 607	111 549 665 187
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		198 830 908	(637 395 207)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4 214 525 208)	(1 119 419 770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12 238 231 111)	(17 624 447 818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(427 387 493 178)	(214 530 012 535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(178 919 803 948)	25 676 537 453

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(4 479 748 564)	(11 825 784 074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		472 045 455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			(1 500 000 000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 400 000 000)	(1 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 549 029 097	7 193 188 082
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>4 141 325 988</i>	<i>(7 132 595 992)</i>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		257 079 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18 100 000 000)	(26 250 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>238 979 000 000</i>	<i>(26 250 000 000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>64 200 522 040</i>	<i>(7 706 056 539)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212 873 059 571	199 517 254 347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	277 073 581 611	191 811 195 808

NGƯỜI LẬP BIỂU

Baunul

Ban Thi Kim Ma

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huieu

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập ngày *11* tháng *08* năm *2014*.....

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ

ĐANG GIÁM ĐỐC

[Signature]

TRẦN VĂN ĐUYÊN THANH PHÚ



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
- 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,917%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa
- Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ):
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Dầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		962 075 288	597 782 320
- Tiền gửi ngân hàng		1 799 388 897	4 562 996 004
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		274 312 117 426	207 712 281 247
Cộng		277 073 581 611	212 873 059 571
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		80 148 141 795		115 848 141 795
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3- Các khoản phải thu ngân hàng khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	38 466 659 537	33 598 637 016
Cộng	38 466 659 537	33 598 637 016
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	48 057 549 634	46 377 336 164
- Nguyên liệu, vật liệu	272 847 359	248 785 435
- Công cụ, dụng cụ	3 425 581 436	2 518 202 477
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51 755 978 429	49 144 324 076

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 444 419 541 393	601 222 734 152	117 147 308 651 -	9 588 555 603		2 172 378 139 799
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		1 513 931 400	1 007 134 545	189 645 000		2 710 710 945
- Số lũy kế mua từ đầu năm		1 513 931 400	1 007 134 545	189 645 000		
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác			1 667 102 600	34 936 362		1 702 038 962
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư			1 667 102 600			1 667 102 600
- Thanh lý, nhượng bán				34 936 362		34 936 362
- Lũy kế giảm khác	1 444 419 541 393	602 736 665 552	116 487 340 596	9 743 264 241		2 173 386 811 782
4. Số dư cuối kỳ	766 639 360 997	595 849 985 716	100 649 682 119	9 011 041 871		1 472 150 070 703
- Số dư đầu năm	65 939 561 511	609 679 246	5 736 242 177	88 671 089		72 374 154 023
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			1 619 955 818			1 619 955 818
- Thanh lý, nhượng bán				34 936 362		34 936 362
- Lũy kế giảm khác	832 578 922 508	596 459 664 965	104 765 968 478	9 064 776 595		1 542 869 332 546
- Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	677 780 180 396	5 372 748 436	16 497 626 532	577 513 732		700 228 069 096
- Tại ngày cuối kỳ	611 840 618 885	6 277 000 590	11 721 372 118	678 487 643		630 517 479 236

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác							69 200 000		69 200 000
Số dư cuối kỳ	13 183 457 760			2 000 000 000					15 183 457 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	1 244 880 289			1 600 000 000		69 200 000			2 914 080 289
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	169 889 520			200 000 000					369 889 520
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác						69 200 000			69 200 000
Số dư cuối kỳ	1 414 769 809			1 800 000 000					3 214 769 809
III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm	11 938 577 471			400 000 000					12 338 577 471
- Tại ngày cuối năm	11 768 687 951			200 000 000					11 968 687 951

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	116 900 170 249	100 644 113 402
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tãng, giảm bắt động sản dầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrôsa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrôsa				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		8 498 144 533		6 098 144 533
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai		1 100 000 000		1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000		149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ		1 400 000 000		1 400 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	124 541 893	124 541 893
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	26 550 000 000	117 336 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	26 550 000 000	117 336 000 000
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9 558 037 767	1 829 022 120
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19 016 238 170	7 028 320 103
- Thuế xuất, nhập khẩu	5 742 452 776	2 079 002 571
- Thuế TNDN	29 217 047	95 983 611
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	44 561 298 700	36 491 596 440
- Các loại thuế khác	78 907 244 460	47 523 924 845
Cộng		
17- Chi phí phải trả	56 893 572 868	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	19 434 239 740	14 094 221 813
- Lãi vay phải trả	586 660 013	
- Chi phí phải trả khác	76 914 472 621	14 094 221 813
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm y tế		3 705 210	
- Bảo hiểm xã hội		1 191 274 067	40 326 024
- Kinh phí công đoàn		30 274 210	30 439 120
- Phải trả vé cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện		163 752 569 066	16 883 849 844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		164 977 822 553	16 954 614 988
Cộng			
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		307 424 195 402	234 738 195 402
- Vay ngân hàng		307 424 195 402	234 738 195 402
- Vay đối tượng khác			
- Trãi phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác		307 424 195 402	234 738 195 402
Cộng			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		695 248 388	695 248 388
Trong đó:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		31 640 000	31 640 000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước			56 454 368 091			(170 802 403)
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		56 454 368 091			(170 802 403)

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						937 186 831 672
Số dư cuối kỳ này năm trước	46 889 661	24 251 370 991		156 605 005 332		4 927 796 775
Số dư đầu năm nay	4 927 796 775			90 310 247 992		90 310 247 992
- Lũy kế tăng vốn trong năm				157 556 937 210		157 556 937 210
- Lợi nhuận tăng trong năm				89 358 316 114		874 867 939 229
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	4 974 686 436	24 251 370 991				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4 974 686 436	46 889 661
- Quỹ dự phòng tài chính	24 251 370 991	24 251 370 991
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

	Cuoi kỳ	Đầu năm
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333 288 586 727	216 316 726 401
+ Doanh thu bán hàng	332 492 562 531	210 783 840 969
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	796 024 196	5 532 885 432
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	333 288 586 727	216 316 726 401
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	332 492 562 531	210 783 840 969
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	796 024 196	5 532 885 432
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	181 212 452 071	109 046 429 472
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	375 784 623	4 773 353 982
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	181 588 236 694	113 819 783 454
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 088 534 427	8 633 107 238
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		10 991 080
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	14 088 534 427	8 644 098 318
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	20 287 013 628	28 329 086 240
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	3 242 191 547	
	23 529 205 175	28 329 086 240
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24 226 149 178	17 715 029 538
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		(43 648 641)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(43 648 641)

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 508 410 946	2 274 511 836
- Chi phí nhân công	24 945 689 283	15 639 453 759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	72 744 043 543	69 331 654 898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 334 522 070	1 198 777 811
- Chi phí khác bằng tiền	108 639 523 917	34 760 777 707
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đã được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	309.473.098.801	190.642.367.949
Cộng	309.473.098.801	190.642.367.949
2. Chi phí với các bên liên quan	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.253.755.662	7.518.331.718
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính có phần điện lực	6.335.038.891	13.188.437.500

Cộng	10.588.794.553	20.706.769.218
3. Số dư các bên liên quan		
- Các khoản phải thu:		
+ Công ty Mua bán điện	225.612.026.826	53.862.009.725
- Các khoản phải trả		
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	225.612.026.826	53.862.009.725
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện lực	13.744.483.373	13.827.616.598
- Các khoản vay		
+ Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	13.744.483.373	9.490.727.711
+ Vay Cty Tài chính cổ phần điện lực	15.725.248.446	4.336.888.887
	15.725.248.446	281.554.248.446
		106.554.248.446
		175.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

6 tháng đầu năm 2014

Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
332.492.562.531	796.024.196	333.288.586.727
332.492.562.531	796.024.196	333.288.586.727
181.212.452.071	375.784.623	181.588.236.694
151.280.110.460	420.239.573	151.700.350.033
		(27.256.992.099)
		124.443.357.934
		14.088.534.427
		(23.529.205.175)
		472.045.455
		(938.335.471)
		(24.226.149.178)
		90.310.247.992

Nội dung
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận
Kết quả kinh doanh theo bộ phận
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Thu nhập khác
Chi phí khác
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Baunil
Ban Thi Kung Ma

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuuuu

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập 18/08/2014... tháng 08... năm 2014...
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH PHÚ